

Phụ lục I

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

DVT: Triệu đồng

T T	Chương trình	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																Ghi chú		
		Tỉnh giao			Địa phương giao															
					Phân bổ tại Nghị Quyết 64/NQ-HĐND ngày 10/12/2023						Phân bổ kỳ này									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đã phân bổ chi tiết	Trong đó		Chưa phân bổ chi tiết	Trong đó		Tổng số	Phân bổ chi tiết			Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)				
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	
	Tổng số	89.213,000	45.941,000	43.272,000	89.213,000	60.229,400	17.062,400	43.167,000	28.983,600	28.878,600	105,000	28.983,600	28.318,600	28.318,600		665,000	560,000	105,000		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	14.658,000		14.658,000	14.658,000	14.658,000		14.658,000												
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	66.338,000	41.349,000	24.989,000	66.338,000	40.775,200	15.891,200	24.884,000	25.562,800	25.457,800	105,000	25.562,800	24.897,800	24.897,800		665,000	560,000	105,000	Chi tiết tại Phụ lục II	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	8.217,000	4.592,000	3.625,000	8.217,000	4.796,200	1.171,200	3.625,000	3.420,800	3.420,800		3.420,800	3.420,800	3.420,800					Chi tiết tại Phụ lục III	

Ghi chú: (*) Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục II

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																												Ghi chú					
		Vốn ĐTPT			Vốn SN			Chi tiết dự án thành phần																											
		Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	Dự án 1			Dự án 2			Dự án 4 (TDA 1)			Dự án 5			Dự án 6			Dự án 10												
								Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng		Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiểu dự án		
																							TDA 1										TDA 2		
Tổng cộng	Vốn ĐTPT																						Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT					Vốn SN					
1	Toàn huyện	25.562,800	25.457,800	24.897,800	560,000	105,000		105,000	2.456,000	2.456,000		1.500,000	1.500,000		20.231,800	20.231,800		710,000	710,000		710,000	710,000		560,000	560,000		105,000		105,000	105,000		105,000			Chi tiết tại Phụ lục II.1, II.2

Ghi chú:

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
- *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*
- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- *Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng DBDTTS*
- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình
- *Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

(*): Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)**

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2024			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn huy động khác	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này		Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)
TỔNG SỐ							107.796,876	67.651,500	40.145,376	25.457,800	24.897,800	560,000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt									2.456,000	2.456,000		
<i>L1</i>	<i>Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở</i>									<i>200,000</i>	<i>200,000</i>		
1	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Hỗ trợ cho 05 hộ dân	2024					200,000	200,000		
<i>L2</i>	<i>Nội dung số 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</i>									<i>2.256,000</i>	<i>2.256,000</i>		
1	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Rắc, làng O, xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xây dựng 02 giếng khoan, dài nước 20m3 và các hạng mục phụ trợ khác	2024-2025	585/QĐ-UBND 18/03/2024	3.356,700	3.000,000	356,700	2.256,000	2.256,000		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						5.500,000	5.421,900	78,100	1.500,000	1.500,000		
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Làng KĐin, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Mô Rai	Xây dựng mới 20 nhà ở 01 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	2024-2025	581/QĐ-UBND 15/03/2024	5.500,000	5.421,900	78,100	1.500,000	1.500,000		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						100.039,000	60.135,400	39.903,600	20.231,800	19.671,800	560,000	
<i>III.1</i>	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						<i>23.958,710</i>	<i>22.104,500</i>	<i>1.854,210</i>	<i>20.231,800</i>	<i>19.671,800</i>	<i>560,000</i>	
(1)	Xã Mô Rai						3.150,692	2.901,000	249,692	3.174,000	2.614,000	560,000	
1	Đường đi khu sản xuất làng Grập (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tèo)	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Mô Rai	L=285,3m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	571/QĐ-UBND 15/03/2024	837,100	761,000	76,100	761,000	761,000		
2	Đường đi khu sản xuất làng Grập: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Grập	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Mô Rai	L=478,9m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	575/QĐ-UBND 15/03/2024	1.419,000	1.290,000	129,000	1.290,000	1.290,000		
3	Nâng cấp hệ thống Đài phát thanh xã	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai		2024					560,000		560,000	
4	Đường nội thôn Ia Tri: Đoạn từ Km00+620 đến ngã 3 đội 9	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	L=480,6m, nền đường Bn=5m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024-2025	23/QĐ-UBND 14/03/2024	631,533	600,000	31,533	313,000	313,000		
5	Đường BTXM vào nghĩa địa làng Kđin	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	L=199,8m, nền đường Bn=5m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	22/QĐ-UBND 14/03/2024	263,059	250,000	13,059	250,000	250,000		
(2)	Xã Rờ Koi						4.097,545	3.744,700	352,845	3.082,400	3.082,400		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2024			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn huy động khác	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
1	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Rờ Koi	L=508,75m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024-2025	576/QĐ-UBND 15/03/2024	1.436,100	1.318,700	117,400	656,400	656,400		
2	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoãn	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Rờ Koi	L=426,92m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	570/QĐ-UBND 15/03/2024	1.100,000	1.000,000	100,000	1.000,000	1.000,000		
3	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thía đến rẫy ông A Thik	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Rờ Koi	L=115,53m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	573/QĐ-UBND 15/03/2024	1.100,000	1.000,000	100,000	1.000,000	1.000,000		
4	Đường nội thôn Khok Klong đoạn từ nhà A Quốc đến nhà A Hùng	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	L=156m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	37/QĐ-UBND 13/03/2024	169,440	156,000	13,440	156,000	156,000		
5	Đường nội thôn Đăk Đe đoạn từ nhà A Hà đi khu sản xuất	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	L=110m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	35/QĐ-UBND 13/03/2024	118,219	110,000	8,219	110,000	110,000		
6	Đường nội thôn Gia Xiêng đoạn từ nhà Y Hliuh đến nghĩa địa; đoạn từ nhà A Biu đến nhà A Chêl; đoạn từ nhà ông Chu đến đường nội thôn	UBND xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	L=160m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	36/QĐ-UBND 13/03/2024	173,786	160,000	13,786	160,000	160,000		
(3)	Xã Sa Bình						1.251,300	1.151,800	99,500	655,500	655,500		
1	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loong đi trang trại ông Bảy Nguyên	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Sa Bình	L=448,88m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024-2025	572/QĐ-UBND 15/03/2024	1.251,300	1.151,800	99,500	655,500	655,500		
(4)	Xã Ya Ly						3.084,717	2.927,500	157,217	2.927,500	2.927,500		
1	Đường, cầu tàu bến thuyền làng Chờ	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=318m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	34/QĐ-UBND 06/03/2024	367,522	349,000	18,522	349,000	349,000		
2	Đường đi khu sản xuất đoạn nhà bà Cảnh vào khu sản xuất	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=1.405m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	36/QĐ-UBND 08/03/2024	1.669,427	1.584,500	84,927	1.584,500	1.584,500		
3	Đường nội thôn (đoạn từ nhà ông A HGiú đến nhà ông A Vong)	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=211,5m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	32/QĐ-UBND 05/03/2024	246,418	234,000	12,418	234,000	234,000		
4	Đường nội làng Chừ (đoạn nhà ông Y Ráo đến nhà bà Y Kưm)	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=143m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	31/QĐ-UBND 05/03/2024	166,970	158,000	8,970	158,000	158,000		
5	Đường nội thôn làng Chừ (đoạn nhà Y Ngừp đến nhà A Toah)	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=383m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	30/QĐ-UBND 05/03/2024	444,845	422,000	22,845	422,000	422,000		
6	Đường nội làng Chờ (đoạn từ nhà ông A Cầu vào khu sản xuất)	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	L=148m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	35/QĐ-UBND 06/03/2024	189,535	180,000	9,535	180,000	180,000		
(5)	Xã Ya Xiêr						3.113,867	2.889,000	224,867	2.889,000	2.889,000		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2024			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn huy động khác	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
1	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Ya Xiêr	L=456,34m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	578/QĐ-UBND 15/03/2024	1.650,000	1.500,000	150,000	1.500,000	1.500,000		
2	Đường đi khu nước giặt và khu sản xuất từ nhà bà Y Mầu đến khu sản xuất	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	L=362m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	63/QĐ-UBND 14/03/2024	417,977	396,000	21,977	396,000	396,000		
3	Bê tông hóa đường nội thôn từ nhà ông A Hroi đến nhà A Nin	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	L=185m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	64/QĐ-UBND 14/03/2024	211,677	201,000	10,677	201,000	201,000		
4	Bê tông hóa đường nội thôn làng Lung đoạn từ nhà Y Nèo đến nhà A Mét	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	L=114m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	65/QĐ-UBND 14/03/2024	123,948	118,000	5,948	118,000	118,000		
5	Bê tông hóa đoạn đường nội thôn từ nhà A Núc đến nhà A Vẻ	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	L=170m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	67/QĐ-UBND 14/03/2024	206,605	196,000	10,605	196,000	196,000		
6	Bê tông hóa nội thôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hai đến nối vào đường dự án giảm nghèo Tây nguyên	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	L=433m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	66/QĐ-UBND 14/03/2024	503,660	478,000	25,660	478,000	478,000		
(6)	Xã Ya Tăng						3.184,500	2.895,000	289,500	2.895,000	2.895,000		
1	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Ya Tăng	L=336,92m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	574/QĐ-UBND 15/03/2024	1.650,000	1.500,000	150,000	1.500,000	1.500,000		
2	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bằng)	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Ya Tăng	L=297,79m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	580/QĐ-UBND 15/03/2024	1.534,500	1.395,000	139,500	1.395,000	1.395,000		
(7)	Xã Hơ Moong						4.313,200	3.941,100	372,100	2.954,000	2.954,000		
1	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yốp, thôn Tân Sang	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Hơ Moong	L=744,77m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024-2025	577/QĐ-UBND 15/03/2024	2.363,400	2.168,600	194,800	1.181,500	1.181,500		
2	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Hơ Moong	L=637,97m, nền đường Bn=5m, Bm=3,5m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	579/QĐ-UBND 15/03/2024	1.949,800	1.772,500	177,300	1.772,500	1.772,500		
(8)	Thị trấn Sa Thầy						1.321,700	1.241,000	80,700	1.241,000	1.241,000		
1	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	Xây dựng 01 phòng học, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2024	21/QĐ-UBND 12/03/2024	432,800	406,900	25,900	406,900	406,900		
2	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	Xây dựng 01 phòng học, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ	2024	20/QĐ-UBND 12/03/2024	513,400	483,100	30,300	483,100	483,100		
3	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đất ông A Lue đến rẫy ông A Iu)	UBND thị trấn Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy	L=350,6m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	19/QĐ-UBND 12/03/2024	375,500	351,000	24,500	351,000	351,000		

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Vốn đầu tư nguồn NSTW năm 2024			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn huy động khác	Tổng cộng	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
(9)	Xã Sa Nghĩa						441,189	413,400	27,789	413,400	413,400		
1	Đường sản xuất (từ rẫy nhà ông Nguyễn Văn Châu đến nhà ông Phạm Thanh)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=149m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	23/QĐ-UBND 29/02/2024	160,144	150,000	10,144	150,000	150,000		
2	Đường sản xuất (từ đường chính bê tông đi thôn Đak Tân đến rẫy ông Phạm Tiến Đông)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=208m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	32/QĐ-UBND 14/03/2024	224,117	210,000	14,117	210,000	210,000		
3	Đường sản xuất (từ nhà ông Sáu Chung đến nhà ông Ba Trung)	UBND xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	L=53m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	25/QĐ-UBND 29/02/2024	56,927	53,400	3,527	53,400	53,400		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						1.661,000	1.534,200	126,800	710,000	710,000		
IV.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông cơ học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						1.661,000	1.534,200	126,800	710,000	710,000		
1	Trường THCS xã Rờ Kơi (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	Xã Rờ Kơi	Xây mới 02 phòng chức năng 01 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	2024-2025	583/QĐ-UBND 15/03/2024	1.661,000	1.534,200	126,800	710,000	710,000		
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						596,876	560,000	36,876	560,000	560,000		
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Tum	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Sửa chữa nhà rộng S=50m ² ; thay mới mái nhà rộng và các hạng mục phụ trợ khác	2024	39/QĐ-UBND 12/03/2024	200,000	186,700	13,300	186,700	186,700		
2	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Trang	UBND xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Sửa chữa công, hàng rào chiều dài 106m; Sân bê tông khoảng 315m ² ; xây mới nhà vệ sinh 8m ² và các hạng mục phụ trợ khác	2024	68/QĐ-UBND 14/03/2024	196,035	186,700	9,335	186,700	186,700		
3	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kênh	UBND xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Thay mới mái nhà rộng và các hạng mục phụ trợ khác	2024	24/QĐ-UBND 14/03/2024	200,841	186,600	14,241	186,600	186,600		

Ghi chú: (*) Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục II.2

PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Vốn sự nghiệp Trung ương năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
	TỔNG SỐ					105,0	-	105,0	
1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					105,0	-	105,0	
1.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					105,0		105,0	

Ghi chú: (*): Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ chi tiết sau khi đảm bảo thủ tục theo quy định.

Phụ lục III
PHÂN BỐ DỰ TOÁN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024						Ghi chú
			Vốn ĐTPT			Vốn sự nghiệp			
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
				Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)		Phân bổ kỳ này	Phân bổ sau khi đủ điều kiện (*)	
1	Toàn huyện	3.420,8	3.420,8	3.420,8					Chi tiết tại Phụ lục III.1

Phụ lục III.1

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SA THẦY (LẦN 2)**

DVT: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án/công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW năm 2024		Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Nguồn vốn huy động khác	Tổng cộng	Giao kỳ này	
	TỔNG SỐ						3.801,291	3.420,800	380,491	3.420,800	3.420,800	
I	Xã Sa Sơn						1.275,554	1.148,000	127,554	1.148,000	1.148,000	
1	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường từ rẫy ông Nguyễn Văn Dũng đến rẫy bà Trần Thị Hoa)	UBND xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	L=383,5m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	56/QĐ-UBND 15/03/2024	431,569	388,413	43,156	388,413	388,413	
2	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn nối tiếp từ đường đi khu sản xuất 123 đến rẫy ông Thành)	UBND xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	L=750m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	54/QĐ-UBND 15/03/2024	843,985	759,587	84,398	759,587	759,587	
II	Xã Sa Nhơn						1.254,737	1.124,800	129,937	1.124,800	1.124,800	
1	Đường sản xuất thôn Nhơn An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhơn An)	UBND xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn	L=376,7m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	20/QĐ-UBND 05/03/2024	376,531	337,000	39,531	337,000	337,000	
2	Đường sản xuất thôn Nhơn Khánh (Đoạn từ nhà ông Đoàn Hùng Mạnh đến rẫy ông Trần Như Quân)	UBND xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn	L=399m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	22/QĐ-UBND 05/03/2024	398,821	357,000	41,821	357,000	357,000	
3	Đường sản xuất thôn Đức Lý (Đoạn từ ngã ba đường trục thôn đi hướng đập nước)	UBND xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn	L=479,6m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	21/QĐ-UBND 05/03/2024	479,385	430,800	48,585	430,800	430,800	
III	Xã Sa Bình						1.271,000	1.148,000	123,000	1.148,000	1.148,000	
1	Đường đi sản xuất thôn Bình Tây (Đoạn rẫy nhà ông Sơn đi rẫy nhà ông Tân)	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình	L=488m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	34/QĐ-UBND 12/03/2024	548,000	495,000	53,000	495,000	495,000	
2	Đường đi khu sản xuất thôn Bình Trung (Đoạn từ rẫy nhà ông Loan đi rẫy nhà ông Tâm, Rẫy nhà ông Mến nhà ông Tiến)	UBND xã Sa Bình	Xã Sa Bình	L=698m, nền đường Bn=4m, Bm=3m, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	2024	33/QĐ-UBND 12/03/2024	723,000	653,000	70,000	653,000	653,000	